

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - NINH BÌNH**

Bản án số: 140/2026/HNGĐ-ST
Ngày 15-5-2026
V/v: “Ly hôn, nuôi con chung”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - TỈNH NINH BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thuý Nga

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đoàn Văn Tới;

Bà Phạm Thị Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Minh Toàn - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 9, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 27/2026/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2026/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 08/02/1983; Căn cước công dân số 036183007581 cấp ngày 20/11/2017; Nơi đăng ký HKTT: Thôn N, xã C, tỉnh Ninh Bình; Nơi ở hiện nay: Tầng A số A, đoạn B đường T, khu T, thành phố Đ, Đài Loan;

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị T là: anh Bùi Văn C, sinh ngày 25/12/1987; căn cước công dân số 036087001441 cấp ngày 13/5/2024; Nơi đăng ký HKTT: Thôn B, xã C, tỉnh Ninh Bình;

Bị đơn: Anh Trần Trung K, sinh ngày 10/10/1980; Căn cước công dân số 036080010027 cấp ngày 02/7/2021; Nơi cư trú: Thôn N, xã C, tỉnh Ninh Bình;

Tại phiên tòa: Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh K vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Trung K tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là UBND xã C, tỉnh Ninh Bình) vào ngày 24/01/2003. Sau khi kết hôn, quá

trình chung sống thường xuyên mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ khoảng 05 năm nay không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên chị đề nghị Toà án nhân dân khu vực 9, tỉnh Ninh Bình không tiến hành hoà giải và giải quyết ly hôn giữa chị và anh Trần Trung K.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Việt H, sinh ngày 13/01/2004 và Trần Minh H1, sinh ngày 09/03/2011. Hiện cháu H đã trưởng thành tự lập còn cháu H1 đang ở cùng anh K, khi ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi cháu H1, không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con chung. Trường hợp anh K có nguyện vọng nuôi cháu H1 chị cũng đồng ý, nếu anh K yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung thì chị đề nghị được cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản, công nợ chung và các vấn đề khác: chị T không yêu cầu Toà án giải quyết.

Do hiện nay chị T đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan nên chị có ủy quyền cho anh Bùi Văn C nộp đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu chứng cứ khác cho chị tại Tòa án nhân dân khu vực 9-Ninh Bình.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án nhân dân khu vực 9, tỉnh Ninh Bình nhiều lần gửi giấy triệu tập, trực tiếp thông báo việc chị T có đơn khởi kiện xin ly hôn và tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án đối với vụ án ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Trung K và thông báo tiếp cận công khai chứng cứ cho anh K nhưng anh K không nhận và không đến Toà án làm việc. Tại biên bản làm việc anh K trình bày việc chị T gửi đơn khởi kiện xin ly hôn là do chị T đơn phương muốn ly hôn, anh không đồng ý và anh không nhận các văn bản mà Tòa án giao và anh K cũng không ký tên vào biên bản. Vì vậy, Toà án tiến hành xác minh thu thập chứng cứ tại địa phương xã C, tỉnh Ninh Bình và tiến hành các thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh K để làm căn cứ giải quyết theo quy định pháp luật.

Kết quả xác minh như sau: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Trung K có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là UBND xã C, tỉnh Ninh Bình) vào ngày 24/01/2003, sổ đăng ký kết hôn số 01/2003, sổ đăng ký 047/2003. Quá trình chung sống, vợ chồng chị T và anh K có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn thì chính quyền địa phương không nắm rõ. Anh Trần Trung K hiện vẫn đang đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã C, tỉnh Ninh Bình (trước đây là xã T, huyện T, tỉnh Nam Định). Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Ninh Bình đã phân công bà Nguyễn Thị H2 - trưởng thôn N, xã C dẫn đoàn làm việc của Toà án xuống nhà anh Trần Trung K. Tuy nhiên, sau khi làm việc anh K không nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và ký biên bản. Do đó bà H2 với tư cách là trưởng thôn N đã nhận trách nhiệm nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và niêm yết tại nơi cư trú của anh K và tại UBND xã C theo quy định của pháp luật.

Tại đơn đề nghị cháu Trần Minh H1 trình bày: hiện nay cháu đang ở với bố, cháu không muốn bố mẹ ly hôn nhưng nếu bố mẹ không đoàn tụ thì cháu có nguyện vọng được ở cùng với bố.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày, anh Trần Trung K vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự (BLTTDS). Nguyên đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70; 71 BLTTDS. Bị đơn mặc dù đã được tổng đạt và niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có mặt và không xuất trình chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, là vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại các Điều 70; 72 BLTTDS. Việc Tòa án mở phiên tòa xét xử vụ án khi nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 là đúng quy định tại Điều 238 BLTTDS.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ, xét thấy vợ chồng chị Nguyễn Thị T và anh Trần Trung K mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 28, khoản 3 Điều 35, Điều 39, Điều 464, Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 51, điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T, xử ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Trung K. Về con chung, chị T và anh K có 02 con chung là Trần Việt H, sinh ngày 13/01/2004 và Trần Minh H1, sinh ngày 09/03/2011. Hiện cháu H đã trưởng thành tự lập còn cháu H1 đang ở cùng anh K, khi ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi cháu H1, không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con chung. Căn cứ Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 122 và 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử giao cho anh K tiếp tục nuôi dưỡng con chung Trần Minh H1 vì hiện nay chị T đang làm ăn sinh sống ở Đài Loan. Buộc chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh K theo quy định pháp luật. Về tài sản và công nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Án phí dân sự sơ thẩm, chị T phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng cho nguyên đơn, bị đơn được biết. Nguyên đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70; 71 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn mặc dù đã được tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng không có mặt tại các buổi làm việc để xuất trình chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại các Điều 70; 72 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị Lan A, anh N là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Trung K tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là UBND xã C, tỉnh Ninh Bình) vào ngày 24/01/2003. Như vậy, cuộc hôn nhân này là hợp pháp theo quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình. Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn thì thấy: Quá trình chung sống giữa chị T và anh K đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do quá trình chung sống vợ chồng thường bất đồng quan điểm và tính cách sống không phù hợp. Hiện nay chị T đang đi làm ăn và sinh sống tại Đài Loan. Vợ chồng đã sống ly thân từ 05 năm nay, không liên lạc và không còn quan tâm đến nhau và mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T đề nghị tòa án được ly hôn anh K. Anh K đã biết việc chị T có đơn khởi kiện xin ly hôn nhưng anh K không đến Tòa án làm việc trình bày quan điểm. Chứng tỏ bản thân anh K cũng không còn nguyện vọng mong muốn tiếp tục chung sống với chị T. Quá trình chị T đi làm ăn xa vợ chồng ly thân nhiều năm nay anh K cũng không có biện pháp nào nhằm hàn gắn đoàn tụ. Vì vậy, cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị T để giải phóng cho hai bên là phù hợp với quy định tại Điều 51; 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Trung K 02 con chung là Trần Việt H, sinh ngày 13/01/2004 và Trần Minh H1, sinh ngày 09/03/2011. Hiện cháu H đã trưởng thành tự lập còn cháu H1 đang ở cùng anh K, khi ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi cháu H1, không yêu cầu anh K phải cấp dưỡng nuôi con chung. Trường hợp anh K có nguyện vọng nuôi cháu H1 chị cũng đồng ý, nếu anh K yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung thì chị đề nghị được cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Xét nguyện vọng và điều kiện của chị T, Hội đồng xét xử thấy: Từ khi vợ chồng ly thân cháu H1 ở cùng anh K do anh K chăm sóc, nuôi dưỡng. Mặc dù quá trình giải quyết vụ án, anh K không đến Tòa án trình bày quan điểm về việc nuôi dưỡng con chung. Nhưng hiện chị T đang làm ăn và sinh sống tại Đài Loan, cháu H1 hiện đang ở cùng anh K, mọi sinh hoạt và việc học hành của cháu H1 vẫn đang diễn ra bình thường và đảm bảo. Bản thân cháu H1 có nguyện vọng được ở cùng với bố để tiện cho việc học hành. Vì vậy, để đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng, ổn định và sự phát triển mọi mặt của con chung nên giao con chung Trần Minh H1 cho anh Trần Trung K tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung thành niên. Về cấp dưỡng nuôi con chung, buộc chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh K là 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp với Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 122 và 127 Luật hôn nhân gia đình. Việc cấp dưỡng tính từ tháng 6/2026, cho đến khi con chung thành niên. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

[4] Về tài sản và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh K không có ý kiến về việc giải quyết tài sản và công nợ chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 122 và 127 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 28; 35; 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271 và Điều 273 và Điều 469 Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử lý hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Trung K.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Minh H1, sinh ngày 09/03/2011 cho anh Trần Trung K tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên. Buộc chị Nguyễn Thị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh K 2.000.000 đồng (hai triệu đồng)/tháng, tính từ tháng 6/2026 cho đến khi cháu H1 thành niên và có đủ khả năng tự lập. Hai bên có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải thi hành cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Được trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000436 ngày 23 tháng 01 năm 2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Chị T còn phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đoàn Văn T1 Phạm Thị H3

Nơi nhận:

- TAND + VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 9 - Ninh Bình;
- Phòng THADS khu vực 9 - Ninh Bình;
- UBND xã Cổ Lễ, Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thuý Nga